Ký bởi: Ủy ban Nhân dân thị xã Bỉm Sơn
Email: bimson@thanhhoa.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Thanh Hóa
Thời gian ký: 07.06.2017 16:45:29 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **THỊ XÃ BỈM SƠN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**
Số: 981 /UBND-LĐTBXH V/v báo cáo kết quả thực hiện chính sách bảo trợ xã hội tại cộng đồng 6 tháng đầu năm 2017	*Bỉm Sơn, ngày 07. tháng 6 năm 2017*

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và xã hội tỉnh Thanh Hóa.

Thực hiện Công văn số 1617/SLĐTBXH-BTXH ngày 23 tháng 5 năm 2017 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về việc báo cáo kết quả thực hiện chính sách bảo trợ xã hội tại cộng đồng 6 tháng đầu năm 2017. UBND Thị xã báo cáo kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2017, cụ thể như sau:

1. Kết quả đạt được 6 tháng đầu năm 2017

Thường xuyên tuyên truyền về chế độ chính sách trên các phương tiện thông tin, trên đài truyền thanh Thị xã và xã, phường về nội dung Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng Bảo trợ xã hội và Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật và Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2012 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người cao tuổi.

Trong 6 tháng đầu năm 2017 đã thẩm định hồ sơ và giải quyết trợ cấp thường xuyên cho 155 đối tượng, giải quyết mai táng phí kịp thời 23 đối tượng bảo trợ xã hội từ trần. Chi trả trợ cấp thường xuyên cho 1.746 đối tượng với tổng kinh phí thực hiện là 4.038.930.000 đồng.

Về chính sách trợ giúp đột xuất và tặng quà 6 tháng đầu năm 2017: Trong dịp tết nguyên đán vừa qua, Thị xã cũng đã kêu gọi sự đóng góp từ các công ty, doanh nghiệp; các nhà hảo tâm trên địa bàn toàn Thị xã, đã tổ chức tặng quà cho 428 hộ nghèo, 459 hộ cận nghèo và 347 hộ khó khăn đột xuất khác trên địa bàn với tổng trị giá là 631.600.000 đồng. (*Có phụ lục kèm theo)*

2. Những khó khăn tồn tại

Việc xác định mức độ khuyết tật do hội đồng xác định mức độ khuyết tật cấp xã, phường thực hiện đã thực hiện tương đối tốt, tuy nhiên trong quá trình thực hiện vẫn gặp một số khó khăn, bất cập đối với một số nhóm đối tượng khuyết tật thần kinh, tâm thần, khuyết tật là người cao tuổi.

- Việc quản lý đối tượng tăng, giảm ở các xã, phường là trách nhiệm của cán bộ Lao động - Thương binh xã hội ở xã, phường; tuy nhiên, trước đây cán

bộ chi trả trợ cấp BTXH ở xã, phường trực tiếp cấp tiền thì phát hiện đối tượng chết hoặc thay đổi trợ cấp báo cáo tăng, giảm kịp thời, nhưng nay thông qua chi trả dịch vụ Bưu điện thì nhân viên Bưu điện là người chi tiền không biết được đối tượng, vì vậy, việc theo dõi tăng, giảm đối tượng hàng tháng còn chưa kịp thời; Một số đối tượng già yếu không đi đến điểm nhận trợ cấp được, không có người nhận thay, việc viết giấy ủy quyền gặp nhiều bất cập, hạn chế và khó khăn, nhân viên bưu điện chưa đến được gia đình để cấp cho đối tượng kịp thời trong tháng.

3. Giải pháp thực hiện 6 tháng cuối năm 2017.

- Tiếp tục chỉ đạo các địa phương, đơn vị thực hiện tốt việc quản lý đối tượng, kinh phí, chi trả trợ cấp, trợ giúp xã hội hàng tháng; giải quyết trợ cấp mai táng phí cho các đối tượng, đúng chế độ chính sách bảo trợ xã hội theo quy định;

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến các chế độ chính sách của Nhà nước trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên đài truyền thanh Thị xã và các xã phường;

- Chỉ đạo Bưu điện Thị xã cần phối hợp tốt hơn nữa với UBND các xã, phường để thông tin cho đối tượng biết về thời gian chi trả chế độ cho đối tượng đồng thời phối hợp theo dõi quản lý đối tượng được tốt hơn.

- Chỉ đạo, tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ chính sách trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội tại các xã, phường trên địa bàn Thị xã.

Trên đây là kết quả thực hiện công tác Bảo trợ xã hội 6 tháng đầu năm cũng như những khó khăn, tồn tại và giải pháp thực hiện 6 tháng cuối năm 2017 trên địa bàn thị xã Bỉm Sơn *(có các mẫu kèm theo)*. UBND thị xã Bỉm Sơn xin báo cáo để Sở Lao động - Thương binh và Xã hội được biết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VP, LĐTBXH;

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Mai Đình Lâm

Phụ lục số 1

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BỈM SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP
KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRỢ GIÚP XÃ HỘI THƯỜNG XUYÊN TẠI CỘNG ĐỒNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 136/2013/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

(Kèm theo Công văn số: /UBND-LĐTBXH của UBND Thị xã Bỉm Sơn ngày tháng 6 năm 2017)

Số TT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng đến tháng 6/2016 (người)	Trong đó		Mức chi hàng tháng cho đối tượng (nghìn đồng)	Kinh phí thực hiện (nghìn đồng)
			Nam (người)	Nữ (người)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7= 3 x 6 * 6 tháng*
I	**TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG**	**1.572**				**3.626.370**
1	**Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng**	**10**	**4**	**6**		**24.300**
1.1	Dưới 04 tuổi				675	0
1.2	Từ 04 tuổi trở lên	10	4	6	405	24.300
2	**Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học**	**4**			**405**	**9.720**
3	**Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo**	7	**3**	**4**		**17.820**
3.1	Dưới 04 tuổi				675	0
3.2	Từ 04 đến dưới 16 tuổi	1	1		540	3.240
3.3	Từ 16 tuổi trở lên	6	2	4	405	14.580
4	**Người đơn thân nghèo đang nuôi con**	**69**	**8**	**61**		**30.780**
4.1	Đang nuôi 01 con	24	3	21	270	6.480
4.2	Đang nuôi từ 02 con trở lên	45	5	40	540	24.300
5	**Người cao tuổi**	**569**	**0**	7		**927.450**
5.1	Người cao tuổi nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng	7	0	7		17.010
-	*Từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi*	*7*		*7*	*405*	17.010
-	*Từ 80 tuổi trở lên*				*540*	0
5.2	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng	562	0	0		910.440
-	*Thuộc diện hộ nghèo*	*41*			*270*	66.420
-	*Không thuộc diện hộ nghèo*	*521*			*270*	844.020
5.3	Người cao tuổi có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.	0	0	0	*810*	0
6	**Người khuyết tật**	**913**	**444**	**469**		**2.616.300**
6.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng	206	101	105		733.860
a)	Dưới 16 tuổi	33	16	17		133.650
-	*Thuộc diện hộ nghèo*	*8*	*4*	*4*	*675*	32.400
-	*Không thuộc diện hộ nghèo*	*25*	*12*	*13*	*675*	101.250
b)	Từ 16 đến 60 tuổi	124	61	63		401.760
-	*Thuộc diện hộ nghèo*	*38*	*18*	*20*	*540*	123.120
-	*Không thuộc diện hộ nghèo*	*86*	*43*	*43*	*540*	278.640
c)	Từ đủ 60 tuổi trở lên	49	24	25		198.450
-	*Thuộc diện hộ nghèo*	*9*	*5*	*4*	*675*	36.450
-	*Không thuộc diện hộ nghèo*	*40*	*19*	*21*	*675*	162.000

Số TT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng đến tháng 6/2016 (người)	Trong đó		Mức chi hàng tháng cho đối tượng (nghìn đồng)	Kinh phí thực hiện (nghìn đồng)
			Nam (người)	Nữ (người)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7= 3 x 6 * 6 tháng*
6.2	Người khuyết tật nặng	707	343	364		1.882.440
a)	Dưới 16 tuổi	71	36	35		230.040
-	*Thuộc diện hộ nghèo*	*10*	*5*	*5*	*540*	32.400
-	*Không thuộc diện hộ nghèo*	*61*	*31*	*30*	*540*	197.640
b)	Từ 16 đến 60 tuổi	504	259	245		1.224.720
-	*Thuộc diện hộ nghèo*	85	44	41	*405*	206.550
-	*Không thuộc diện hộ nghèo*	419	215	204	*405*	1.018.170
c)	Từ đủ 60 tuổi trở lên	132	48	84		427.680
-	*Thuộc diện hộ nghèo*	*21*	*8*	*13*	*540*	68.040
-	*Không thuộc diện hộ nghèo*	*111*	*40*	*71*	*540*	359.640
II.	**NHẬN NUÔI DƯỠNG CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG**	174				288.360
1	**Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng**	4	1	3		9.720
-	*Dưới 04 tuổi*				*675*	0
-	*Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi*	4	1	3	*405*	9.720
2	**Người khuyết tật đặc biệt nặng**					0
2.1	Dưới 16 tuổi	0	0	0		0
-	*Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc 01 NKT đặc biệt nặng*				*405*	0
-	*Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc từ 02 NKT đặc biệt nặng trở lên*				*810*	0
2.2	Từ 16 đến 60 tuổi	0	0	0		0
-	*Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc 01 NKT đặc biệt nặng*				*405*	0
-	*Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc từ 02 NKT đặc biệt nặng trở lên*				*810*	0
2.3	Từ đủ 60 tuổi trở lên	0	0	0		0
-	*Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc 01 NKT đặc biệt nặng*				*405*	0
-	*Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc từ 02 NKT đặc biệt nặng trở lên*				*810*	0
3	**Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng NKT đặc biệt nặng**	**167**			**270**	270.540
4	**NKT đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi**	3	0	3		8.100
-	- NKT tật đặc biệt nặng, NKT nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi	2		2	*405*	4.860
-	- NKT đặc biệt nặng,NKT nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi	1		1	*540*	3.240
-	- NKT đặc biệt nặng, NKT nặng đang nuôi từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi				*540*	0
5	**Người cao tuổi có người nhận chăm sóc tại cộng đồng**	**0**	**0**	**0**	*405*	0
III	**HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG**	**23**	**9**	**14**	**5.400**	124.200

Phụ lục số 2

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BỈM SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT 6 THÁNG ĐẦU NĂM
(Kèm theo Công văn số: /UBND-LĐTBXH của UBND Thị xã Bỉm Sơn ngày tháng 6 năm 2017

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó	
				Nam	Nữ
1	**Tổng số người khuyết tật**	**Người**	**2893**	**1351**	**1542**
1.1	Chia theo dạng tật:				
	Vận động	Người	*1812*	*836*	*976*
	Nghe nói	Người	*225*	*105*	*120*
	Nhìn	Người	*194*	*89*	*105*
	Thần kinh	Người	*311*	*142*	*169*
	Trí tuệ	Người	*165*	*82*	*83*
	Khác	Người	*186*	*97*	*89*
1.2	Chia theo mức độ khuyết tật				
	Đặc biệt nặng	Người	*589*	*233*	*356*
	Nặng	Người	*983*	*422*	*561*
	Nhẹ	Người	*1321*	*696*	*625*
2	**Số người khuyết tật thuộc hộ nghèo**	**Người**	**274**	**133**	*141*
2.1	*Khuyết tật đặc biệt nặng*	Người	*44*	*26*	*18*
2.2	*Khuyết tật nặng*	Người	*97*	*43*	*54*
2.3	*Khuyết tật nhẹ*	Người	*133*	*64*	*69*
3	**Số người cao tuổi khuyết tật**	**Người**	**1207**	**512**	*695*
4	**Số NKT đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội**	**Người**	**526**	**244**	*282*
5	**Số NKT đang hưởng trợ cấp người có công**	**Người**	**786**	**412**	*374*
6	**Số NKT đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng**	**Người**	**1572**	**655**	*917*
6.1	Khuyết tật đặc biệt nặng	Người	206	101	*105*
	- Dưới 16 tuổi	*Người*	*33*	*16*	*17*
	- Từ 16 - 60 tuổi	*Người*	*124*	*61*	*63*
	- Từ đủ 60 tuổi	*Người*	*49*	*24*	*25*
6.2	Khuyết tật nặng	Người	707	343	*364*
	- Dưới 16 tuổi	*Người*	*71*	*36*	*35*
	- Từ 16 - 60 tuổi	*Người*	*504*	*259*	*245*
	- Từ đủ 60 tuổi	*Người*	*132*	*48*	*84*
7	**Số NKT đang được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng**	**Người**	**4**	**1**	*3*

8	**Số NKT đang hưởng chính sách nuôi dưỡng, chăm sóc trong cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội**	**Người**	**0**	**0**	*0*
9	**Số NKT trên địa bàn có thẻ BHYT**	**Người**	**2358**	**1067**	**1291**
10	**Số NKT được hỗ trợ dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng**	**Người**	**173**	**82**	**91**

Phụ lục số 3

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BỈM SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI CAO TUỔI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016
(Kèm theo công văn số: /UBND-LĐTBXH của UBND Thị xã Bỉm Sơn ngày tháng 6 năm 2017)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số	Trong đó	
				Nam	Nữ
1	Tổng số người cao tuổi	Người	6.165	2.985	3.180
2	Số người cao tuổi nghèo	Người	84	33	51
3	Số NCT không có người có quyền và nghĩa vụ phụng dưỡng	Người	7	0	7
4	Số người cao tuổi khuyết tật	Người	1.480	635	845
5	Số NCT đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội	Người	4.216	2.056	2.160
6	Số NCT đang hưởng trợ cấp người có công	Người	49	3	46
7	Số NCT đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	Người	750	167	583
7.1	*NCT thuộc hộ gia đình nghèo không có người có quyền, nghĩa vụ phụng dưỡng*	*Người*	7	0	7
7.2	*Người từ đủ 80 tuổi không có lương hưu, trợ cấp BHXH*	*Người*	*562*	*113*	449
	Trong đó: thuộc diện hộ nghèo		*41*	*16*	25
7.3	*Người cao tuổi khuyết tật nặng, đặc biệt nặng*	*Người*	*181*	*54*	127
7.4	*Khác*	*Người*	*0*	*0*	0
8	Số NCT đang được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng	Người	0	0	0
9	Số NCT đang nuôi dưỡng, chăm sóc trong cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	Người	0	0	0
10	Số NCT có thẻ BHYT	Người	5.239	2317	2.922
11	Số người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe	Người	1.713	819	894
12	Số NCT được hỗ trợ nhà ở	Người	0	0	0
13	Số cơ sở văn hóa, thể thao giải trí có bàn vé, thu phí trên địa bàn	Cơ sở	1		
	Trong đó:				
	- Số cơ sở văn hóa, thể thao giải trí có bàn vé, thu phí trên địa bàn thực hiện miễn, giảm giá vé, phí cho người cao tuổi	Cơ sở	0		
	- Số lượt người cao tuổi được miễn giảm vé, phí dịch vụ	Lượt người	0		
14	Số tổ chức cung cấp dịch vụ vận tải thực hiện giảm giá vé, phí dịch vụ cho NCT	Tổ chức	0		
	Trong đó: Số lượt người cao tuổi được miễn, giảm	Lượt người	0		
15	Số người cao tuổi được chúc thọ, mừng thọ	Người	724	275	449
	Trong đó:				

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số	Trong đó	
				Nam	Nữ
	- 100 tuổi	Người	8	0	8
	- 90 tuổi	Người	46	19	27
	- Trên 100 tuổi	Người	15	0	15
	- Tuổi 70, 75, 80, 85, 95	Người	655	256	399
16	Số NCT tham gia Hội NCT	Người	5.856	2.452	3.404
17	Số NCT tham gia công tác Đảng, chính quyền, MTTQ và các tổ chức đoàn thể	Người	56	45	11
18	Số NCT trên địa bàn tham gia công tác khuyến học, thanh tra nhân dân, hòa giải, tổ an ninh...	Người	165	72	93
19	Số xã, phường, thị trấn (gọi chung xã) có các loại hình CLB có NCT tham gia	Xã	8		
20	Tổng số CLB có NCT tham gia trên địa bàn	CLB	28		
	Trong đó: Câu lạc bộ Liên thế hệ giúp nhau	CLB	28		
21	Số NCT tham gia các loại hình CLB trên địa bàn	Người	1.978	831	1.147
	Trong đó: Câu lạc bộ Liên thế hệ giúp nhau	Người	1978	831	1.147
22	Số cơ sở chăm sóc NCT	Người	0		
23	Số bệnh viện có khoa lão khoa, hoặc phòng điều trị riêng cho người cao tuổi	Bệnh viện	0		
24	Số xã/phường thị trấn (gọi chung xã) có Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi	Xã	8		
	Trong đó:				
	- Tổng số tiền của Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi	Triệu đồng	649		
	- Tổng số tiền huy động trong năm của Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi	Triệu đồng	145		
25	Số cán bộ được tập huấn về công tác NCT	Lượt người	12		
26	Kinh phí thực hiện chính sách	Triệu đồng	1.687		
	Chính sách trợ giúp xã hội	Triệu đồng	1.553		
	Chúc thọ mừng thọ	Triệu đồng	134		
	Các chế độ chính sách khác	Triệu đồng			

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BỈM SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỘT XUẤT
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

(Kèm theo Công văn số: /UBND-LĐTBXH của UBND Thị xã Bỉm Sơn ngày tháng 6 năm 2017)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
1	**Tình hình thiệt hại**		
1.1	Số hộ thiếu đói	Lượt hộ	468
1.2	Số người thiếu đói	Lượt người	1443
1.3	Số người chết	Người	2
1.4	Số người mất tích	Người	0
1.5	Người bị thương	Người	0
1.6	Hộ có nhà bị đổ sập, trôi, cháy	Hộ	1
1.7	Hộ có nhà hư hỏng nặng	Hộ	
1.8	Hộ phải di rời nhà ở	Hộ	
2	**Kết quả hỗ trợ**		
2.1	Số hộ được hỗ trợ lương thực	Lượt hộ	468
2.2	Số người được hỗ trợ lương thực	Lượt người	1443
2.3	Số người chết được hỗ trợ mai táng	Người	2
2.4	Số người mất tích	Người	0
2.5	Người bị thương	Người	0
2.6	Hộ được hỗ trợ làm nhà ở	Nhà	0
2.7	Hộ được hỗ trợ sữa chữa nhà ở	Nhà	0
2.8	Hộ được hỗ trợ di rời nhà ở	Hộ	0
3	**Nguồn lực hỗ trợ**		
3.1	Gạo	Tấn	21,645
	Trong đó: + Trung ương cấp	Tấn	21,645
	+ Địa phương cấp	Tấn	0
	+ Huy động	Tấn	0
3.2	Tổng kinh phí	Nghìn đồng	16800
	Trong đó: + Ngân sách Trung ương cấp	Nghìn đồng	0
	+ Ngân sách địa phương cấp	Nghìn đồng	16800
	+ Huy động (bao gồm cả hiện vật quy đổi)	Nghìn đồng	0